TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ QUAO** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 5 năm 2023
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tôn.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Danh Út Nhỏ.
Ông Võ Văn Liềm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Thái Vũ Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 437/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022, về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tống Thị B, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: ấp S, xã VHHN, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.
Bị đơn: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1987 (Vắng mặt).
Địa chỉ: ấp S, xã VHHN, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Tống Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua sự mai mối của người thân chị và anh Nguyễn Văn G tiến đến cưới nhau vào tháng 10/2006 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Chị và anh G chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mất lòng tin với nhau, anh G mê chơi bời không quan tâm đến kinh tế của gia đình, từ đó anh chị thường hay gây gỗ với nhau và ngày càng gay gắt, do thấy không ở được nữa nên chị đã dọn về nhà mẹ ruột ở từ năm 2010 và từ thời gian đó cho đến nay giữa chị và anh G không còn chung sống với nhau; trong thời gian đó giữa anh chị không có biện pháp nào hàn gắn lại tình cảm.

Nay, chị xét thấy chung sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và để trả lại tự do cho nhau. Vì vậy chị B làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho được ly hôn với anh Nguyễn Văn G.

- Về con chung: Chị và anh G chung sống có được 02 đứa con chung tên là Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/02/2007 và Tống Minh L1, sinh ngày 04/8/2010,

hiện nay cả cháu đang ở cùng với chị. Ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị cam kết đảm bảo quyền thăm nom chăm sóc cho anh G theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị xác định chung sống không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị khẳng định trong trình bày quá trình chung sống không có nợ ai và không ai nợ anh chị.

** Tại bản tự khai ngày 31/01/2023 bị đơn anh Nguyễn Văn G trình bày:*

Qua thời gian tìm hiểu anh và chị Tống Thị B đi đến kết hôn, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng giữa anh chị không có làm giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống có hạnh phúc và có được 01 người con chung; đến năm 2010 khi chị B mang thai cháu thứ hai thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, thường xuyên cải vả với nhau, mất lòng tin với nhau, anh chị đã nhiều lần khuyên giải với nhau nhưng vẫn tiếp tục mâu thuẫn, từ cuối năm 2010 thì chị B bỏ đi không quay về. Nay chị B xin ly hôn thì anh hoàn toàn thống nhất ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh và chị B chung sống có được 02 con trai chung tên là Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/7/2007 và Tống Minh L1, sinh ngày 04/8/2010, hiện nay cả hai con đang sống cùng với chị B. Ly hôn anh thống nhất giao 02 con cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và yêu cầu đảm bảo quyền thăm nom chăm sóc con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Anh xác định chung sống không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh khẳng định trong trình bày quá trình chung sống không có nợ ai và không ai nợ anh chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Tống Thị B xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn G. Nơi bị đơn anh G đang cư trú tại ấp 1, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Quao được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Tống Thị B là nguyên đơn và có đơn xin xét xử vắng mặt; Đối với anh Nguyễn Văn G Tòa án đã nhiều lần tống đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có 02 lần tống đạt triệu tập phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B và anh G.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh G tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hưng Nam xác nhận anh chị không có đăng ký kết hôn theo đơn xin xác nhận ngày 19/10/2022, trong quá trình chung sống đến nay anh chị vẫn không thực hiện đăng ký kết hôn trễ hạn, dó đó hôn nhân của anh chị trái với Luật hôn nhân và gia đình và là hôn nhân không hợp pháp, vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, theo quy định

khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình 2014 "*Nam nữ có điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*". Do cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn kéo dài anh chị đã sống ly thân một thời gian dài từ năm 2010 cho đến nay, hiện nay mỗi người đã có cuộc sống riêng, chị B yêu cầu được ly hôn. Do đó cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tống Thị B với anh Nguyễn Văn G theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/7/2007 và Tống Minh L1, sinh ngày 04/8/2010 cho chị B chăm sóc nuôi dưỡng và hai cháu cũng có nguyện vọng được ở cùng chị B, ghi nhận ý kiến chị B không yêu cầu anh Giàu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Án phí ly hôn là 300.000đ chị Bưởi phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 53, Điều 58; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Tống Thị B và anh Nguyễn Văn G là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh L, sinh ngày 27/7/2007 và Tống Minh L1, sinh ngày 04/8/2010 cho chị B chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến của chị B không yêu cầu anh Giàu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn G không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Chị Tống Thị B phải nộp án phí hôn nhân sơthẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001786, ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị B đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tôn